CÔNG TY CP TRUNG ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

NGHỆ AN, THÁNG 2 NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ
Ký ngày: 24/2/2020 15:51:01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**536.782.673.803**	**497.379.948.021**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**12.469.601.297**	**6.053.427.898**
111	1. Tiền	12.469.601.297	6.053.427.898
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**3.500.000.000**	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	6.131.250.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(6.131.250.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.500.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**204.914.627.890**	**148.167.099.455**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	109.078.588.495	110.595.200.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.347.240.423	24.570.531.396
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.800.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	95.592.485.451	33.050.327.679
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.115.776.479)	(21.848.959.704)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	12.090.000	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**309.798.937.238**	**338.245.837.728**
141	1. Hàng tồn kho	310.313.145.458	338.775.699.529
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(514.208.220)	(529.861.801)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**6.099.507.379**	**4.913.582.939**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.054.393.323	3.522.364.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.728.834.540	861.442.769
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	316.279.516	529.775.670
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**393.734.460.248**	**346.293.862.242**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**473.497.341**	**473.497.341**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	473.497.341	473.497.341
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
220	**II . Tài sản cố định**	**175.327.636.279**	**206.620.590.106**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	175.077.636.279	206.320.590.106
222	*- Nguyên giá*	591.396.062.540	583.257.976.413
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	(416.318.426.261)	(376.937.386.307)
224	4. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	*- Nguyên giá*	-	-
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	250.000.000	300.000.000
228	*- Nguyên giá*	1.000.000.000	1.000.000.000
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	(750.000.000)	(700.000.000)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**22.798.103.099**	**23.998.003.259**
231	- Nguyên giá	29.997.504.069	29.997.504.069
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(7.199.400.970)	(5.999.500.810)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**188.386.888.736**	**108.359.594.547**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	166.113.912.507	82.896.766.583
242	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.272.976.229	25.462.827.964
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**4.748.334.793**	**4.842.176.989**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.748.334.793	4.842.176.989
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**930.517.134.052**	**843.673.810.262**

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**476.084.396.798**	**444.948.616.031**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**376.627.563.368**	**378.996.442.567**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	87.656.250.541	98.064.962.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.113.712.271	95.495.924.288
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.740.289.560	13.454.749.395
314	4. Phải trả người lao động	12.838.366.510	13.887.994.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.971.934.680	108.866.583
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	589.858.212	1.725.216.101
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	31.749.202.957	34.805.457.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	201.997.175.475	118.658.022.269
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.970.773.162	2.795.249.314
323	13. Quỹ bình ổn giá	-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
330	**II. Nợ dài hạn**	**99.456.833.430**	**65.952.173.464**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	78.934.283.430	47.752.173.464
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20.522.550.000	18.200.000.000

s	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**454.432.737.254**	**398.725.194.231**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**454.432.737.254**	**398.725.194.231**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	150.000.000.000	150.000.000.000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	40.353.520.000	40.353.520.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ	-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	176.885.492.159	151.027.263.584
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87.193.725.095	57.344.410.647
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	218.610.399	346.218.224
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	86.975.114.696	56.998.192.423
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	-	-
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**930.517.134.052**	**843.673.810.262**

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Mai Huệ	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ
TP. VINH T. NGHỆ AN

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Ngày 22/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.966.163.440	235.427.008.392	664.481.103.160	555.654.705.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	155.876.481	396.170.129	1.685.281.054	1.674.632.224
3. Doanh thu thuần	227.810.286.959	235.030.838.263	662.795.822.106	553.980.072.901
4. Giá vốn hàng bán	161.360.312.146	201.287.188.223	499.047.791.295	430.154.957.885
5. Lợi nhuận gộp	66.449.974.813	33.743.650.040	163.748.030.811	123.825.115.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.665.915.802	42.161.890	7.839.079.480	51.498.204
7. Chi phí tài chính	4.121.835.075	1.725.381.291	11.454.848.100	7.276.305.470
8. Chi phí bán hàng	8.600.206.933	7.342.108.792	29.213.451.629	23.786.627.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.767.527.795	2.394.878.638	23.425.672.244	20.326.905.750
10 Lợi nhuận thuần	40.626.320.812	22.323.443.209	107.493.138.318	72.486.774.174
11. Thu nhập khác	2.843.527.722	167.945.849	3.444.373.832	1.552.434.207
12. Chi phí khác	3.102.068.422	107.200.035	3.532.899.275	250.481.404
13. Lợi nhuận khác	-258.540.700	60.745.814	-88.525.443	1.301.952.803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**40.367.780.112**	**22.384.189.023**	**107.404.612.875**	**73.788.726.977**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.073.556.022	4.476.837.805	20.429.498.179	16.790.534.553
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**32.294.224.090**	**17.907.351.218**	**86.975.114.696**	**56.998.192.424**

Lập, ngày tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Mai Huệ	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ TP.VINH T.NGHỆ AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	631.666.689.966	596.524.417.459
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(470.633.848.970)	(440.550.338.220)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(60.922.178.731)	(68.270.794.910)
04	Tiền lãi vay đã trả	(6.517.593.253)	(7.167.573.887)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.114.783.029)	(8.902.785.508)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.969.852.726	11.614.255.725
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(138.597.631.262)	(39.276.951.907)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**(38.149.492.553)**	**43.970.228.752**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(9.710.738.707)	(52.426.073.868)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.500.000.000)	(1.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.800.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	589.250.385	51.498.204
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**(10.821.488.322)**	**(53.834.575.664)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	365.056.663.739	337.112.703.358
34	Tiền trả nợ gốc vay	(281.717.510.533)	(383.892.673.106)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.951.998.932)	(14.709.394.278)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**55.387.154.274**	**(61.489.364.026)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**6.416.173.399**	**(71.353.710.938)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6.053.427.898**	**77.407.138.836**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**12.469.601.297**	**6.053.427.898**

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Mai Huệ	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2019

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.101.888.550	3.441.196.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.367.712.747	2.612.231.645
Cộng	**12.469.601.297**	**6.053.427.898**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu	-	-	***6.131.250.000***	***(6.131.250.000)***
Công ty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội (*)	-	-	6.131.250.000	(6.131.250.000)
Cộng	-	-	**6.131.250.000**	**(6.131.250.000)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	***3.500.000.000***	-	-	-
Trái phiếu	***2.000.000.000***	-	***2.000.000.000***	-
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (a)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (b)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	**5.500.000.000**	-	**2.000.000.000**	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- DA thành phần N03-T6	166.113.912.507	166.113.912.507	82.896.766.583	82.896.766.583
	166.113.912.507	**166.113.912.507**	**82.896.766.583**	**82.896.766.583**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	188.108.867.534	321.160.612.791	73.133.830.165	372.933.441	481.732.482	583.257.976.413
- Mua trong năm	-	3.430.304.309	4.707.781.818	-	-	8.138.086.127
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**188.108.867.534**	**324.590.917.100**	**77.841.611.983**	**372.933.441**	**481.732.482**	**591.396.062.540**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	47.112.946.798	282.137.213.865	47.201.010.540	168.732.235	317.482.869	376.937.386.307
- Khấu hao trong năm	6.836.818.733	24.952.002.507	7.566.409.686	-	25.809.028	39.381.039.954
Số dư cuối năm	**53.949.765.531**	**307.089.216.372**	**54.767.420.226**	**168.732.235**	**343.291.897**	**416.318.426.261**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	140.995.920.736	39.023.398.926	25.932.819.625	204.201.206	164.249.613	206.320.590.106
Tại ngày cuối năm	**134.159.102.003**	**17.501.700.728**	**23.074.191.757**	**204.201.206**	**138.440.585**	**175.077.636.279**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị thương hiệu của Công ty Cổ phần Trung Đô theo biên bản thẩm định xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2004 đã được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt ngày 20 tháng 9 năm 2005. Công ty trích khấu hao giá trị thương hiệu với thời gian khấu hao là 20 năm. Chi tiết tăng giảm khấu hao trong năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.000.000.000	700.000.000	300.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	50.000.000	(50.000.000)
Số cuối năm	**1.000.000.000**	**750.000.000**	**250.000.000**

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Là giá trị 3 tầng đế của tòa nhà trung tâm thương mại Trung đô Tower tại đại lộ Lê Nin, thành phố Vinh thuộc sở hữu của Công ty.

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	29.997.504.069	29.997.504.069
- Mua trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**29.997.504.069**	**29.997.504.069**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	5.999.500.810	5.999.500.810
- Khấu hao trong kỳ	1.199.900.160	1.199.900.160
Số cuối kỳ	**7.199.400.970**	**7.199.400.970**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	23.998.003.259	23.998.003.259
Số cuối kỳ	**22.798.103.099**	**22.798.103.099**

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính phải trả các bên liên quan	**687.000.000**	**687.000.000**	**-**	**293.000.000**	**394.000.000**	**394.000.000**
Vay Ông Nguyễn Bá Hoan	216.000.000	216.000.000	-	216.000.000	-	-
Vay Ông Nguyễn Duy Hiền	212.000.000	212.000.000	-	-	212.000.000	212.000.000
Vay Ông Trần Văn Hoàn	182.000.000	182.000.000	-	-	182.000.000	182.000.000
Vay Ông Đoàn Quang Lê	77.000.000	77.000.000	-	77.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**117.971.022.269**	**117.971.022.269**	**365.056.663.739**	**281.424.510.533**	**201.603.175.475**	**201.603.175.475**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND (1)	36.109.110.263	36.109.110.263	140.817.655.294	116.403.400.389	60.523.365.168	60.523.365.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (2)	74.440.589.206	74.440.589.206	173.774.214.445	163.121.110.144	85.093.693.507	85.093.693.507
Đối tượng khác	7.421.322.800	7.421.322.800	50.464.794.000	1.900.000.000	55.986.116.800	55.986.116.800
Cộng	**118.658.022.269**	**118.658.022.269**	**365.056.663.739**	**281.717.510.533**	**201.997.175.475**	**201.997.175.475**

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Mai Huệ	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ
TP. VINH T.NGHỆ AN